

Bản án số: 402/2023/HS-PT
Ngày: 23 - 6 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Phong Lưu, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa trực tuyến xét xử công khai vụ án hình sự xét xử phúc thẩm thụ lý số: 891/2022/TLPT-HS ngày 11 tháng 11 năm 2022 đối với các bị cáo Trần Hồng S, Đặng Hồng H. Do có kháng cáo của bị hại bà Lê Thị Ngọc O đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 21/2022/HS-ST ngày 12/10/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Phiên tòa được tiến hành tại 02 điểm cầu, điểm cầu trung tâm là Phòng xử án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; điểm cầu thành phần là phòng xử của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Tại điểm cầu trung tâm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Phong Lưu, Kiểm sát viên.

- Người bào chữa cho bị cáo **Trần Hồng S**: Luật sư Nguyễn Quốc T – thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo **Đặng Hồng H**: Luật sư Đoàn Trọng N – thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Tại điểm cầu thành phần gồm có:

- Các bị cáo bị kháng cáo:

1. Trần Hồng S (tên gọi khác: Bi Quý), sinh năm: 1989, tại tỉnh Ninh Thuận.

Nơi cư trú: Khu phố 8, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Ninh Thuận;

Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hoá (học vấn): 8/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông: Trần Q (đã chết) và bà: Nguyễn Thị T3; Vợ là: Nguyễn Thị Thảo T4 và 02 người con; Tiền sự: Không.

Tiền án: tại bản án số 02/2020/HSST ngày 08/01/2020 Tòa án nhân dân huyện T2 xử phạt bị cáo 15 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 30 tháng kể từ ngày 8/01/2020 về tội: “Đánh bạc” (Hành vi đánh bạc thực hiện ngày 29/9/2019). Chưa chấp hành xong.

Nhân thân:

- Tại bản án số 05/2008/HSST ngày 26/03/2008 bị Tòa án nhân dân huyện T2 xử phạt 9 tháng tù về tội: “ Trộm cắp tài sản”.

- Tại Bản án số 11/2017/HSST ngày 04/05/2017 bị Tòa án nhân dân huyện T2 xử phạt 6 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng về tội: “ Đánh bạc”.

- Tại quyết định số 1516/QĐ-XPVPHC ngày 04/09/2015 bị Công an thị trấn T1 xử phạt 750.000đ về hành vi đánh nhau, đã nộp phạt.

- Tại quyết định số 47/QĐ-XPVPHC ngày 18/8/2017 bị Công an thị trấn T1 xử phạt 1.000.000đ về hành vi gây mất trật tự công cộng, đã nộp phạt.

Tạm giữ: 08/10/2020, Tạm giam: 14/10/2020. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Ninh Thuận (có mặt).

2. Đặng Hồng H, sinh năm: 1991, tại tỉnh Ninh Thuận.

Nơi cư trú: Khu phố 3, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Ninh Thuận;

Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Sửa xe; Trình độ văn hoá (học vấn): 9/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông: Đặng Ngọc

Son và bà: Trần Thị Kim Anh; Vợ, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không; Tạm giữ: 07/10/2020, Tạm giam: 14/10/2020.

Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Ninh Thuận (có mặt).

- *Bị hại:*

Bà Lê Thị Ngọc O, sinh năm: 1961 (có mặt).

Nơi cư trú: Khu phố 3, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Ninh Thuận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Nguyễn Thị Thảo T4, sinh năm: 1990 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu phố 8, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Ninh Thuận.

(Trong vụ án còn có các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập đến phiên tòa.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đặng Hồng H và Trần Hồng S không có nghề nghiệp ổn định, lười lao động, đam mê cờ bạc, ăn chơi dẫn đến nợ nần, để có tiền tiêu xài và trả nợ từ tháng 10/2018 đến ngày 28/09/2020, lợi dụng đêm khuya, vắng người, sự sơ hở của chủ sở hữu, Đặng Hồng H thực hiện 10 vụ trộm cắp tài sản và cùng với Trần Hồng S thực hiện 06 vụ trộm cắp tài sản khác trên địa bàn huyện T2, tỉnh Ninh Thuận. Nội dung vụ trộm cắp tài sản liên quan đến kháng cáo như sau:

Vào ngày 14/12/2019 sau khi nghiên cứu, bàn bạc, thống nhất trộm cắp tài sản tại tiệm vàng X và chuẩn bị xong công cụ, phương tiện, trang phục, vật dụng nhằm tránh để lại dấu vết. Khoảng 02 giờ 15 phút cùng ngày, H và S mặc áo mưa, găng tay, mũ trùm đầu, ba lô mang theo kim cọng lực, đi đến tiệm vàng X do bà Lê Thị Ngọc O làm chủ. Khi vào được trong cửa tiệm, H mở cốp xe máy dựng ở hành lang tìm kiếm tài sản, nhưng không có gì. H tiếp tục đi vào bên trong quầy bán vàng mở các cánh cửa nhưng không được, H quay ra đi đến bàn bán hàng mà bà O hay ngồi để kiểm tra các học bản, tìm tài sản nhưng cũng không tìm được gì. Lúc này H quay S quầy bán vàng để tìm cách mở ngăn cửa tủ trưng bày vàng, S cũng đi đến. H luồn tay kéo ra thì mở được cánh cửa ngăn tủ, H tiếp tục làm như vậy thì mở được hết tất cả các cánh cửa ngăn tủ bên cạnh. H và S lấy tất cả vàng trong ngăn tủ bỏ vào ba lô rồi cả hai đi đến ngã tư trước nhà của mẹ S ngồi nghỉ. Sau đó S rủ H vào lại nhưng do H mệt nên không đi,

một mình S vào lại chỗ bán vàng của tiệm X tiếp tục lấy trộm vàng, được khoảng 5 phút sau đi ra mang theo một số vàng nữa rồi cùng H đi đến bờ sông gần quán Thiên Vương Tửu, vứt bỏ kim cộng lực, quần áo bên ngoài, mũ, găng tay, rồi S mang ba lô đựng vàng về nhà mình cất giấu.

Sau khi trộm được vàng S lên mạng tìm người mua vàng và liên hệ bán hết số vàng trộm cắp được với tổng số tiền 380.000.000đ (ba trăm tám mươi triệu đồng). S đưa cho H số tiền 45.000.000đ (bốn mươi năm triệu đồng) trước tết, và 145.000.000đ (một trăm bốn mươi năm triệu đồng) sau tết, còn lại S giữ tổng số tiền là 190.000.000đ (một trăm chín mươi triệu đồng).

Ngoài ra, S giữ lại 01 lắc tay, 01 nhẫn vàng và đưa cho Nguyễn Thị Thảo T4 (vợ S) cất giữ. Cơ quan điều tra đã khám xét nhà và thu hồi số vàng này.

Đối với số vàng bị mất trộm tại tiệm vàng X, sau khi vụ trộm cắp trên xảy ra thì bà Lê Thị Ngọc O đã cung cấp cho CQCSĐT đoạn video quay cụ thể hành vi trộm cắp vàng của các bị cáo tại các khay đựng vàng trong tủ kính của cửa tiệm và hình ảnh số lượng vàng khi chưa bị các bị cáo trộm cắp được camera ghi lại nên có thể đối chiếu xác định được số lượng vàng bị trộm cắp. Tại Bản kết luận định giá tài sản số: 794/KLĐGTS-TTHS ngày 17/03/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Ninh Thuận kết luận: Tổng giá trị tài sản vàng bị mất tại cửa hàng X là: 2.757.420.000đ (hai tỷ bảy trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

Bị cáo Trần Hồng S và Đặng Hồng H khai nhận: Sau khi lấy trộm vàng tại tiệm vàng X thì đã phân loại các loại vàng và qua tìm kiếm “mua bán vàng chợ đen” trên mạng Internet, đã liên hệ với một người tên Nam không rõ nhân thân lai lịch để hẹn bán số vàng trên. Sau đó S đã mang số vàng trộm cắp được bán cho Nam với giá “chợ đen” là 2.900.000đ/1 chỉ đối với loại vàng 9999 và 2.000.000đ/1 chỉ đối với loại vàng 18k, riêng vàng trắng thì bằng với giá tiền vàng 18k tại khu vực xã V1, huyện V2, tỉnh Bình Thuận. Tổng cộng số tiền bán vàng được là 380.000.000đ (ba trăm tám mươi triệu đồng). Trong đó: Vàng 9999 là 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng); Vàng 18k, vàng trắng là 270.000.000đ (hai trăm bảy mươi triệu đồng). Quá trình bán vàng thì đối tượng Nam có cân vàng nhưng không nói trọng lượng cho S biết mà chỉ nói số tiền mua, S đồng ý bán và nhận tiền đi về.

Quá trình điều tra, các Bị cáo S và H không xác định được cụ thể số lượng, trọng lượng vàng đã lấy trộm của tiệm vàng X. Bản thân S cũng thừa nhận giá bán vàng “chợ đen” thấp hơn nhiều so với giá vàng trên thị trường và cũng không đưa ra được căn cứ cụ thể để xác định trọng lượng số vàng mà S và H đã lấy trộm nên không có cơ sở để định giá theo lời khai của Bị cáo.

Căn cứ tài liệu chứng cứ thu thập được trong vụ án xác định tài sản mà H và S trộm cắp được trong vụ án này là: 2.757.420.000đ (hai tỷ bảy trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng). Bà O yêu cầu H và S bồi thường số tiền trên.

Về tang vật thu giữ tại hiện trường tiệm vàng X gồm:

01 cây sắt KT: dài 0,31 m, đường kính 0,01 m, đầu có hàn 01 miếng sắt tròn 0,03 m, có lỗ ở giữa; 01 đoạn cây có vỏ màu nâu, dài 1,76 m, đầu lớn 0,05 m, đầu nhỏ 0,025 m;

01 cây sắt KT dài 0,31 m, đường kính 0,01 m, đầu có hàn 01 miếng sắt tròn 0,03 m, có lỗ ở giữa; 02 chìa khóa hiệu Việt Tiệp, màu trắng bạc, loại chìa khóa răng cưa, dài 06 cm và 02 chìa khóa hiệu Việt Tiệp, màu trắng bạc, loại chìa khóa răng cưa, dài 5,5 cm; đựng trong 01 túi niêm phong có mã số PS2A 030100, bên ngoài có chữ ký điều tra viên Hồ Xuân Chung và dấu của Cơ quan cảnh sát điều tra.

01 ổ khóa màu trắng bạc hiệu Huy hoàng TITANIOM móc kim đã bị cắt rời kích thước 9,5x6x18cm; 02 chìa khóa màu trắng hiệu Huy Hoàng dài 5,5cm.

Tại bản cáo trạng số 10/CT-VKS-P2 ngày 27/5/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã truy tố bị cáo Trần Hồng S, Đặng Hồng H về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 173 Bộ luật Hình sự (BLHS).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2022/HS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận quyết định:

Tuyên bố: bị cáo Trần Hồng S (tên gọi khác: Bi Quý), Đặng Hồng H phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 173, điểm r, s khoản 1 Điều 51, điểm b khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: bị cáo Đặng Hồng H 15 (Mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày: 07/10/2020.

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 173, điểm b, r, s khoản 1 Điều 51, điểm b, h khoản 1 Điều 52, khoản 2 Điều 56 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: bị cáo Trần Hồng S (tên gọi khác: Bi Quý) 14 (Mười bốn) năm tù.

Tổng hợp hình phạt 15 tháng tù tại bản án số 02/2020/HSST ngày 08/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện T2, tỉnh Ninh Thuận.

Buộc bị cáo Trần Hồng S (tên gọi khác: Bi Quý) phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 15 (Mười lăm) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày: 08/10/2020.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/10/2022, ngày 02/11/2022 và ngày 24/11/2022, bị hại bà Lê Thị Ngọc O có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng các qui định pháp luật, các cơ quan tiến hành tố tụng không khởi tố đối với bà Nguyễn Thị Thảo T4 (vợ của bị cáo S) về “Tội chứa chấp, tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” hoặc “Không tố giác tội phạm” là bỏ lọt tội phạm. Quá trình điều tra, lời khai của các bị cáo còn nhiều mâu thuẫn nhưng chưa được làm rõ, chưa cho tiến hành đối chất, thực nghiệm điều tra, nhận dạng. Việc không áp dụng tình tiết phạm tội có tổ chức và việc áp dụng tình tiết thật thà khai báo ăn năn hối cải cho các bị cáo là không phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị hại bà Lê Thị Ngọc O giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, do cấp sơ thẩm có nhiều tH sót trong việc điều tra, truy tố, xét xử. Bà Nguyễn Thị Thảo T4 (vợ của bị cáo S) có chứng kiến việc bị cáo S trộm, có tiêu thụ vàng mà không khởi tố, là có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Đặng Hồng H và Trần Hồng S về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ. Sau khi áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ, mức hình phạt của cấp sơ thẩm là phù hợp.

Xét kháng cáo của bị hại là Lê Thị Ngọc O, kết quả điều tra cho thấy, vợ của bị cáo S không biết về hành vi phạm tội của S trước và sau khi phạm tội, đồng thời cũng không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh nên không thể truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “Không tố giác tội phạm” đối với Nguyễn Thị Thảo T4 - vợ của bị cáo S. Đối với việc điều tra mua bán vàng giữa bị cáo S và người tên Nam: quá trình điều tra chưa xác định được đối tượng mua vàng của hai bị cáo, chưa xác định được nơi thực hiện mua bán, trao đổi nên yêu cầu của bị hại Lê Thị Ngọc O xin điều tra lại sự việc trên là không có cơ sở để xác minh, làm rõ thêm. Tại cấp sơ thẩm, bà O đồng ý Bản kết luận định giá tài sản, để 2 bị cáo liên đới bồi thường số tiền 2.757.420.000 đồng. Do đó, kháng cáo của bà O về việc hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo S, Luật sư Nguyễn Quốc T trình bày:

Quá trình giải quyết vụ án, bị cáo Trần Hồng S thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự thú khai báo những lần phạm tội, tự nguyện bồi thường thiệt hại cho các bị hại. Sau khi xử sơ thẩm, bị cáo S không kháng cáo, đồng ý mức hình phạt của bản án sơ thẩm. Hai bị cáo khai nhận bán số vàng trộm cắp tại tiệm X với số tiền 380.000.000đ (ba trăm tám mươi triệu đồng) nhưng hai bị cáo vẫn đồng ý Bản kết luận định giá tài sản và đồng ý bồi thường cho bà O số tiền 2.757.420.000đ (hai tỷ bảy trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng). Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà O, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo H, Luật sư Đoàn Trọng N trình bày:

Thống nhất tội danh và hình phạt mà bản án sơ thẩm đã tuyên xử. Quá trình điều tra ngoài một lời khai duy nhất của Trâm, không có tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh việc Trâm biết rõ H và S đã thực hiện vụ trộm cắp tại tiệm vàng X. Đối với đối tượng mua vàng của hai bị cáo, cơ quan điều tra tiếp tục xác minh, điều tra, làm rõ xử lý sau. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc O về việc hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà O, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các bị cáo Trần Hồng S, Đặng Hồng H thống nhất ý kiến của các Luật sư, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đặng Hồng H và Trần Hồng S không có nghề nghiệp ổn định, lười lao động, đam mê cờ bạc, ăn chơi dẫn đến nợ nần, để có tiền tiêu xài và trả nợ từ tháng 10/2018 đến ngày 28/09/2020, lợi dụng đêm khuya, vắng người, sự sơ hở của chủ sở hữu, Đặng Hồng H thực hiện 10 vụ trộm cắp tài sản với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt được là 489.246.500 đồng, đồng thời Đặng Hồng H cùng với Trần Hồng S thực hiện 06 vụ trộm cắp khác, với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt được là 3.158.346.597 đồng.

Hành vi nêu trên của các bị cáo Đặng Hồng H và Trần Hồng S đã bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị hại bà Lê Thị Ngọc O kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm đề điều tra truy tố xét xử lại. Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với kháng cáo cho rằng cơ quan điều tra chưa điều tra đầy đủ, chưa cho đối chất, thực nghiệm điều tra ...: Trong vụ trộm vàng tại cửa tiệm vào ngày 14/12/2019 thì bà Lê Thị Ngọc O đã cung cấp cho Cơ quan cảnh sát điều tra đoạn video quay cụ thể hành vi trộm cắp vàng của các bị cáo tại các khay đựng vàng trong tủ kính của cửa tiệm, hình ảnh số lượng vàng khi chưa bị trộm cắp được camera ghi lại, nên có cơ sở để xác định số lượng vàng bị mất. Tại Bản kết luận định giá tài sản số: 794/KLĐGTS-TTHS ngày 17/03/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Ninh Thuận kết luận: Tổng giá trị tài sản vàng bị mất tại cửa hàng X là: 2.757.420.000đ (hai tỷ bảy trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng). Các bị cáo khai nhận không xác định được cụ thể số vàng đã trộm nhưng đồng ý với kết luận của biên bản định giá tài sản. Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo cũng đồng ý bồi thường số tiền theo kết luận định giá tài sản. Do không có sự mâu thuẫn trong lời khai của các bị cáo và bị hại nên việc thực hiện đối chất hay thực nghiệm là không cần thiết. Đối với các vụ trộm không có kháng cáo do mâu thuẫn trong lời khai của các bị cáo và bị hại cơ quan điều tra đều có yêu cầu đối chất nhưng bị hại không đồng ý đối chất và giữ nguyên lời khai.

Đối với ý kiến cho rằng chưa làm rõ trong các bị cáo ai là người chuẩn bị công cụ phương tiện phạm tội, các bị cáo đã khai nhận trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã làm rõ, bị cáo H xác nhận bị cáo là người chuẩn bị công cụ và rủ S cùng đi trộm cắp tài sản.

Do đó, không có căn cứ cho rằng Cơ quan điều tra đã không thực hiện đầy đủ các biện pháp điều tra.

Tại bản án sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, tính chất hành vi phạm tội của từng bị cáo như: Bị cáo H là người có vai trò tích cực trong việc quan sát tìm hiểu vị trí, điều kiện, hoàn cảnh của từng bị hại, khi phát hiện chủ sở hữu sơ hở liền rủ rê, bàn bạc cùng với Trần Hồng S lên kế hoạch đột nhập, trộm cắp tài sản còn bị cáo S là người chủ động gợi ý, rủ rê H cùng đi trộm nên phải đánh giá vai trò của bị cáo là người thực hành tích cực. Các bị cáo phạm tội với tính chất đồng phạm giản đơn, cùng nhau thực hiện hành vi phạm tội nên không xác định các bị cáo thuộc trường hợp phạm tội có tổ chức. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội có tổ chức đối với các bị cáo là có căn cứ.

Do các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội liên tục trong một thời gian ngắn, lấy đó nguồn sống chính của bản thân, khi thực hiện hành vi trộm cắp có sự khảo sát địa điểm, chuẩn bị công cụ, phương tiện phạm tội thuộc trường hợp “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp”, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng tại điểm b khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là phù hợp.

Về tình tiết giảm nhẹ, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự thú khai báo những lần phạm tội; bị cáo Trần Hồng S tự nguyện bồi thường thiệt hại cho các bị hại nên đã áp dụng điểm b, r, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Việc bị hại cho rằng các bị cáo không khai báo thành khẩn là không phù hợp nên không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm đối với hành vi của bà Nguyễn Thị Thảo T4 là vợ của Trần Hồng S. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình điều tra Trâm khai nhận: Thấy S và H ngồi đếm vàng và Trâm được S cho sử dụng lắc vàng và nhẫn vàng, đồng thời Trâm biết được tiệm vàng X bị mất trộm có nghi ngờ S và H trộm cắp tại tiệm vàng X nhưng Trâm đã không trình báo với Cơ quan Công an. Tuy nhiên, ngoài lời khai của Trâm không có tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh việc Trâm biết rõ H và S đã thực hiện vụ trộm cắp tại tiệm vàng X. Nên Cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự Nguyễn Thị Thảo T4 về tội “Không tố giác tội phạm” qui định tại Điều 390 Bộ luật Hình sự là phù hợp.

Về phần dân sự: Tại phiên tòa sơ thẩm các bị cáo đều đồng ý bồi thường cho bị hại Oanh số tiền theo kết luận định giá tài sản, bà O cũng không có ý kiến gì về vấn đề này nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc các bị cáo phải bồi thường cho bà O số tiền 2.757.420.000đ (hai tỷ bảy trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng) là có căn cứ.

Từ các phân tích ở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị hại bà Lê Thị Ngọc O, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Do các bị cáo không có kháng cáo nên không phải chịu án phí hình sự, dân sự phúc thẩm. Bị hại bà Lê Thị Ngọc O không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về hướng dẫn mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị hại – bà Lê Thị Ngọc O, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2/ Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 173, điểm r, s khoản 1 Điều 51, điểm b khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Đặng Hồng H 15 (Mười lăm) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày: 07/10/2020.

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 173, điểm b, r, s khoản 1 Điều 51, điểm b, h khoản 1 Điều 52, khoản 2 Điều 56 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: bị cáo Trần Hồng S (tên gọi khác: Bi Quý) 14 (Mười bốn) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Tổng hợp hình phạt 15 tháng tù tại bản án số 02/2020/HSST ngày 08/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện T2, tỉnh Ninh Thuận.

Buộc bị cáo Trần Hồng S (tên gọi khác: Bi Quý) phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 15 (Mười lăm) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày: 08/10/2020.

Tiếp tục tạm giam các bị cáo theo quyết định của Hội đồng xét xử để đảm bảo thi hành án.

3/ Về trách nhiệm dân sự: áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46, Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Buộc các bị cáo Đặng Hồng H, Trần Hồng S có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bà Lê Thị Ngọc O số tiền 2.757.420.000đ (hai tỷ bảy trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4/ Về án phí:

Các bị cáo Đặng Hồng H, Trần Hồng S không phải chịu án phí hình sự, dân sự phúc thẩm. Bị hại bà Lê Thị Ngọc O không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hoàng Tấn

Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Trần Thị Hòa Hiệp